

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11

W
=

1010
C
GRAN
(V
LIANA

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dung T. Trung

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Văn Bộ

Ông Lê Văn Minh

Ông Johan Nyvene

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Ông Johan De Geer

Ông Ryan Walter Galloway

Chức vụ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch Thường trực

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020

Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Ông Ryan Walter Galloway

Bà Diệp Thị Mỹ Hào

Ông Phạm Duy Thái

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng

Ông Hồ Quốc Công

Ông Hồ Minh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Thủy

Chức vụ

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Miễn nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020

Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 20-11-007-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2020, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin tài chính hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo soát xét phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2019 đưa ra ý kiến soát xét chấp nhận toàn phần.



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	966.431.095.256	819.549.786.682
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	62.213.583.132	13.898.544.471
Tiền		111	62.213.583.132	8.898.544.471
Các khoản tương đương tiền		112	-	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	22.320.876.712	5.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	22.320.876.712	5.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	646.320.899.271	624.919.562.833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	466.839.505.426	397.494.364.978
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	36.810.961.945	61.331.220.993
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	48.745.209.294	31.977.559.277
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	107.444.940.546	141.959.634.069
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(13.567.703.011)	(7.891.201.555)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	202.017.959.571	147.381.405.826
Hàng tồn kho	12	141	202.017.959.571	147.381.405.826
Tài sản ngắn hạn khác		150	33.557.776.570	28.350.273.552
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	499.612.674	1.017.617.197
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	33.058.163.896	27.332.656.355

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

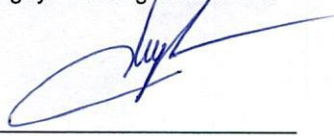
	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	523.212.448.108	451.982.791.601
Các khoản phải thu dài hạn		210	1.400.000.000	1.400.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	1.400.000.000	1.400.000.000
Tài sản cố định		220	347.936.021.497	359.185.647.692
Tài sản cố định hữu hình	14	221	281.568.540.025	292.058.968.238
- Nguyên giá		222	333.006.292.717	334.097.698.613
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(51.437.752.692)	(42.038.730.375)
Tài sản cố định vô hình	15	227	66.367.481.472	67.126.679.454
- Nguyên giá		228	69.758.553.417	69.758.553.417
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(3.391.071.945)	(2.631.873.963)
Tài sản dở dang dài hạn		240	24.968.272.206	17.978.633.293
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	24.968.272.206	17.978.633.293
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	123.670.490.527	48.069.890.140
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	43.615.400.065	43.513.017.217
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	4.100.000.000	4.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(3.546.907.006)	(3.543.127.077)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	79.501.997.468	4.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	25.237.663.878	25.348.620.476
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	24.490.706.764	24.494.955.203
Lợi thế thương mại		269	746.957.114	853.665.273
Tổng tài sản		270	1.489.643.543.364	1.271.532.578.283


Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	761.596.039.431	589.544.680.201
Nợ ngắn hạn		310	567.090.465.594	464.564.863.005
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	142.903.653.987	83.442.500.682
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	10.319.894.018	12.991.080.533
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	10.887.496.209	5.433.443.453
Phải trả người lao động		314	8.236.286.746	3.845.173.669
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	2.301.488.476	1.674.348.667
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	4.993.858.808	4.223.412.696
Vay ngắn hạn	21	320	376.706.816.942	340.925.309.968
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	10.740.970.408	12.029.593.337
Nợ dài hạn		330	194.505.573.837	124.979.817.196
Vay dài hạn	21	338	192.021.967.311	117.985.028.271
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	2.483.606.526	6.994.788.925
Vốn chủ sở hữu		400	728.047.503.933	681.987.898.082
Vốn chủ sở hữu		410	727.394.765.503	681.421.505.305
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	577.047.950.000	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	453.458.620.000	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	64.473.871.307
Cổ phiếu quỹ	23	415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	30.356.327.595	28.274.944.365
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	52.760.430.751	20.684.859.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	15.500.037.501	(27.536.840.754)
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		421b	37.260.393.250	48.221.700.387
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	429	652.738.430	566.392.777
Tổng nguồn vốn		440	1.489.643.543.364	1.271.532.578.283

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020


Lê Văn Huỳnh
Người lập


Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	637.596.219.972	531.548.034.462
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	2.539.930.525	2.234.242.937
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	635.056.289.447	529.313.791.525
Giá vốn hàng bán	28	11	497.265.527.895	429.600.081.469
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	137.790.761.552	99.713.710.056
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	3.302.302.174	2.683.076.690
Chi phí tài chính	30	22	21.862.016.814	20.636.818.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	16.927.803.882	15.237.869.464
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết		24	102.382.848	206.598.697
Chi phí bán hàng	31	25	50.716.125.939	41.771.518.699
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	26	28.357.279.829	19.462.659.744
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	40.260.023.992	20.732.388.316
Thu nhập khác		31	226.171.679	295.368.614
Chi phí khác		32	556.194.832	29.525.189
Lãi/ (lỗ) khác		40	(330.023.153)	265.843.425
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	39.930.000.839	20.998.231.741
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	51	7.158.051.558	2.045.270.458
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(4.511.182.399)	4.422.765.520
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	37.283.131.680	14.530.195.763
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		61	37.194.865.488	14.523.010.967
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	88.266.192	7.184.796
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	70	654	393

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Lê Văn Huỳnh
Người lập

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	39.930.000.839	20.993.231.741
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	11.385.447.432	11.164.464.056
Thay đổi các khoản dự phòng		03	5.680.281.385	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	863.045.894	(279.038.626)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(1.298.924.734)	(1.021.649.490)
Chi phí lãi vay		06	16.927.803.882	15.237.869.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	73.487.654.698	46.099.877.145
Thay đổi các khoản phải thu		09	(16.668.513.302)	(57.382.081.459)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(54.636.553.745)	(62.307.103.508)
Thay đổi các khoản phải trả		11	61.728.989.462	(3.636.046.010)
Thay đổi chi phí trả trước		12	522.252.962	(2.935.894.841)
Tiền lãi vay đã trả		14	(17.439.314.836)	(14.738.882.998)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(342.811.522)	(594.455.947)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		16	(4.378.454.608)	(3.496.866.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	42.273.249.109	(98.991.453.734)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)


(phương pháp gián tiếp)


cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(7.729.428.913)	(1.844.035.755)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	200.000.000	-
Tiền chi cho đơn vị khác vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(122.110.650.095)	(7.716.500.000)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	12.841.002.610	18.557.928.441
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	1.741.373.295	1.021.649.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(115.057.703.103)	10.019.042.176
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông		31	11.866.305.850	-
Tiền thu từ đi vay		33	621.929.873.949	531.150.382.498
Tiền trả nợ gốc vay		34	(512.693.834.346)	(431.875.508.051)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	-	(928.799.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	121.102.345.453	98.346.074.714
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	48.317.891.459	9.373.663.156
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	13.898.544.471	6.121.936.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	(2.852.798)	3.306.207
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	62.213.583.132	15.498.905.950

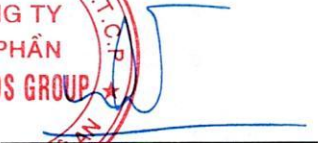
Nghệ An, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2020


Lê Văn Huỳnh
Người lập


Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng




Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty mẹ”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi để tăng vốn điều lệ của Công ty cho phần vốn góp tăng thêm này.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng.	99%
Công ty liên kết			
Công ty CP Dược liệu Qué Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Qué Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	30%
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt	30%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả.	35%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 639 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 531 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty mẹ"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

1476
CÔNG
TNI
NT TH
VIỆT
PH

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

367
3 TY
1H
10RN
NAM
5 H

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	13 - 16

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

N.H.H

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu



Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	7.682.161.256	5.745.726.938
Tiền gửi ngân hàng	54.531.421.876	3.152.817.533
	62.213.583.132	8.898.544.471
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (i)	-	5.000.000.000
	62.213.583.132	13.898.544.471

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 4,5%/năm, đã đáo hạn vào tháng 2 năm 2020.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng (i)	5.320.876.712	5.320.876.712	5.000.000.000	5.000.000.000
Hợp tác đầu tư ngắn hạn (ii) (Thuyết minh 35)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-
	22.320.876.712	22.320.876.712	5.000.000.000	5.000.000.000
Dài hạn				
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu Tư LMC (iii) (Thuyết minh 35)	75.501.997.468	75.501.997.468	-	-
Trái Phiếu Vietinbank	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	79.501.997.468	79.501.997.468	4.000.000.000	4.000.000.000
	101.822.874.180	101.822.874.180	9.000.000.000	9.000.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 6,4%/năm.

(ii) Căn cứ hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/QT-LMC ký kết ngày 2 tháng 6 năm 2020, Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần đầu tư LMC (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 1 năm và đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2021.

(iii) Căn cứ hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần đầu tư LMC (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	5	5	5	5
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi/ (lỗ) phát sinh	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi/ (lỗ) phát sinh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	19.627.086.901	2.127.086.901	17.500.000.000	19.521.839.203	2.021.839.203
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.993.788.213	(6.211.787)	12.000.000.000	11.994.726.741	(5.273.259)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.994.524.951	(5.475.049)	12.000.000.000	11.996.451.273	(3.548.727)
	41.500.000.000	43.615.400.065	2.115.400.065	41.500.000.000	43.513.017.217	2.013.017.217

	30 tháng 6 năm 2020			31 tháng 12 năm 2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Công ty CP Chăn nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	(446.907.006)	553.092.994	1.000.000.000	(443.127.077)	556.872.923
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-
	4.100.000.000	(3.546.907.006)	553.092.994	4.100.000.000	(3.543.127.077)	556.872.923

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
HIWA ROTTERDAM PORT COLD STORES	93.364.400.000	50.842.000.000
LLC PROFILINE PLUS	42.995.067.674	10.075.709.570
FLAGFOOD AG	40.486.075.061	49.603.617.141
LLC GAS VENTURE	31.616.316.897	44.987.123.467
LLC NEGOCIA	25.973.030.881	30.363.302.538
Khách hàng khác	231.826.834.940	211.090.789.627
	466.261.725.453	396.962.542.343
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	-	5.706.800
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	526.115.835	526.115.835
Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC	51.664.138	-
	577.779.973	531.822.635
	466.839.505.426	397.494.364.978

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	7.313.420.164	7.365.585.574
ABL SPA.	2.032.066.008	2.032.066.008
Trung tâm Phát triển Quý đất thành phố Pleiku	1.890.916.000	1.890.916.000
Các đối tượng khác	24.102.540.078	50.042.653.411
	35.338.942.250	61.331.220.993
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.472.019.695	-
	1.472.019.695	-
	36.810.961.945	61.331.220.993

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Các đối tượng khác (i)	17.000.000.000	17.000.000.000
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35) (ii)		
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Tân thắng	586.720.263	586.720.263
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	86.836.404	86.836.404
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	9.426.163.871
Công ty CP Gấc Tân Thắng	1.463.000.000	1.463.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC	29.608.652.627	3.414.838.739
	31.745.209.294	14.977.559.277
	48.745.209.294	31.977.559.277
Dài hạn		
Hoàng Văn Thành	1.400.000.000	1.400.000.000
	50.145.209.294	33.377.559.277

(i) Khoản phải thu từ việc cho cá nhân vay không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay. Khoản cho vay này nhằm mục đích tìm kiếm và quy hoạch các vùng nguyên liệu chủ lực cho tập đoàn là chanh leo và thanh long.

(ii) Các khoản phải thu từ việc cho các bên liên quan vay, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

10. Phải thu khác ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	53.179.611	263.741.930
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (i)	9.099.580.480	15.500.000.000
Tạm ứng nhân viên (ii)	87.268.707.653	118.974.906.149
Khác	2.429.128.001	2.537.797.886
	99.664.049.493	138.089.899.713
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	221.226.293	3.047.096.597
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Tân Thắng	148.209.367	122.962.890
Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC	7.066.960.734	419.444.841
Công ty Cổ phần Gấc Tân Thắng	308.913.621	253.441.537
Công ty Cổ phần Dược liệu Quế Phong	7.470.000	4.970.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	28.111.038	21.818.491
	7.780.891.053	3.869.734.356
	107.444.940.546	141.959.634.069

(i) Căn cứ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2019/HTĐT/NFG-AD ký kết ngày 01 tháng 07 năm 2019, Công ty CP Nafoods Group (Bên B) góp số tiền 15.500.000.000 VNĐ cho Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức (Bên A) với mục tiêu xây dựng nhà xưởng gia công, sản xuất dịch chanh leo xuất khẩu. Hợp đồng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và bên B được rút vốn hợp tác kinh doanh trước hạn và yêu cầu Bên A thanh toán toàn bộ số tiền góp vốn.

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các chi phí phục vụ cho các dự án cụ thể như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chanh leo tại Lào	27.477.184.500	27.477.184.500
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu Thanh long tại Bình Thuận	19.281.876.675	19.281.876.675
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Nafoods tại Tây Nguyên	30.405.586.112	32.481.441.832
Tạm ứng làm thủ tục đất 50 năm tại vườn ươm mới D1	3.151.318.129	6.069.000.000
Tạm ứng phục vụ cho hoạt động kinh doanh: Thu mua, vận chuyển...	6.952.742.237	28.179.675.364
	87.268.707.653	113.489.178.371

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	8.279.154.374	(7.017.812.213)	1.576.983.294	(1.341.310.757)
	14.015.591.424	(12.754.249.263)	7.313.420.344	(7.077.747.807)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đồi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	14.829.045.172	(13.567.703.011)	8.126.874.092	(7.891.201.555)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	24.981.786.063	17.188.314.603
Công cụ, dụng cụ	5.832.403.629	7.687.662.959
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.005.983.843	46.119.824.236
Thành phẩm	78.548.283.828	59.738.710.585
Hàng hóa	6.698.002.208	8.695.393.443
Hàng gửi bán	7.951.500.000	7.951.500.000
	202.017.959.571	147.381.405.826

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phí tư vấn và phí luật sư	4.550.380.772	3.137.405.018
Công cụ dụng cụ	3.612.766.614	5.404.268.057
Chi phí chuyển giao công nghệ	4.864.019.377	4.924.525.345
Chi phí khai hoang, đền bù đất	5.837.713.950	5.928.604.170
Chi phí khác	5.625.826.051	5.100.152.613
	24.490.706.764	24.494.955.203

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	137.600.796.873	188.390.003.887	7.115.055.496	991.842.357	334.097.698.613
Mua trong kỳ	676.790.000	63.000.000	-	-	739.790.000
Thanh lý	-	(734.685.000)	(1.096.510.896)	-	(1.831.195.896)
30 tháng 6 năm 2020	138.277.586.873	187.718.318.887	6.018.544.600	991.842.357	333.006.292.717
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(18.058.629.095)	(21.155.058.015)	(2.536.580.002)	(288.463.263)	(42.038.730.375)
Khấu hao trong kỳ	(3.683.173.853)	(6.396.402.726)	(374.246.880)	(65.717.832)	(10.519.541.291)
Thanh lý	-	232.915.529	887.603.445	-	1.120.518.974
30 tháng 6 năm 2020	(21.741.802.948)	(27.318.545.212)	(2.023.223.437)	(354.181.095)	(51.437.752.692)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	119.542.167.778	167.234.945.872	4.578.475.494	703.379.094	292.058.968.238
30 tháng 6 năm 2020	116.535.783.925	160.399.773.675	3.995.321.163	637.661.262	281.568.540.025

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có một số tài sản với nguyên giá là 568.992.917 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 568.992.917 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 265.209.734.681 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 274.867.898.855 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2020	115.000.000	69.074.053.417	569.500.000	69.758.553.417
30 tháng 6 năm 2020	115.000.000	69.074.053.417	569.500.000	69.758.553.417
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2020	(102.325.287)	(2.301.748.668)	(227.800.008)	(2.631.873.963)
Khấu hao trong kỳ	(11.500.002)	(690.747.978)	(56.950.002)	(759.197.982)
30 tháng 6 năm 2020	(113.825.289)	(2.992.496.646)	(284.750.010)	(3.391.071.945)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2020	12.674.713	66.772.304.749	341.699.992	67.126.679.454
30 tháng 6 năm 2020	1.174.711	66.081.556.771	284.749.990	66.367.481.472

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 66.081.556.771 VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: 66.772.304.709 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
1 tháng 1 năm 2020	17.978.633.293	4.257.926.118
Mua trong kỳ	9.287.162.226	18.099.773.644
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(3.715.645.860)
Giảm khác	(2.297.523.313)	(663.420.609)
30 tháng 6 năm 2020	24.968.272.206	17.978.633.293
Trong đó:		
Dự án phần mềm Namis	4.208.832.665	2.473.613.160
Vườn ươm chanh leo	408.293.378	1.784.812.955
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 1	19.821.439.799	13.190.500.814
Dự án khác	529.706.364	529.706.364
	24.968.272.206	17.978.633.293

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu Tư Và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	6.428.405.085	7.944.908.854
Công ty CP Thực phẩm Bảo Long	6.299.048.961	2.268.110.358
Hộ Kinh Doanh Trương Văn Tuấn	11.738.671.685	7.188.553.185
Công ty TNHH Một Thành Viên Thuận Tâm Đắc Nông	11.819.930.580	4.983.631.500
Công ty TNHH MTV Kim Quý	10.586.787.195	7.860.543.195
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	11.005.459.865	609.197.000
Đối tượng khác	85.025.350.616	52.587.556.590
	142.903.653.987	83.442.500.682

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Trả trước từ bên thứ ba		
Cty CP thực phẩm sữa TH (i)	5.000.000.000	5.000.000.000
DENNICK FRUITSOURCE LLC	2.389.798.800	-
LLC PROFI LINE PLUS	-	3.004.170.000
Khác	2.930.095.218	3.751.126.829
	10.319.894.018	11.755.296.829
Trả trước từ bên liên quan		
Cty CP Nafoods Tây Bắc	-	1.235.783.704
	10.319.894.018	12.991.080.533

- (i) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH cho Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư " Phát triển 140 ha gác lai đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 với tổng giá trị chuyển nhượng là 26.594.433.600 VND. Tập đoàn đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.771.626.411	2.054.963.879
Thuế thu nhập cá nhân	1.106.829.663	1.143.522.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	367.130.760	325.657.258
Các loại thuế khác	641.909.375	1.909.299.992
	10.887.496.209	5.433.443.453

20. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn	335.383.933	128.352.720
Bảo hiểm xã hội	686.529.280	310.285.941
Lãi vay phải trả	-	544.491.623
Phải trả cổ tức	210.000.000	363.514.342
Khác	3.761.945.595	2.876.768.070
	4.993.858.808	4.223.412.696

587
 GT
 HH
 HORN
 NAM
 OH

21. Vay

Vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020			Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng			Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ				Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (i)	153.225.326.624	153.225.326.624	207.220.653.429	196.835.576.017	142.840.249.212	142.840.249.212	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Vinh (ii)	100.989.302.578	100.989.302.578	135.694.650.780	136.865.663.306	102.160.315.104	102.160.315.104	
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii)	12.281.320.234	12.281.320.234	14.979.722.530	16.379.881.716	13.681.479.420	13.681.479.420	
Công ty Cổ phần ELOAN (iv)	17.000.138.904	17.000.138.904	34.226.238.305	38.226.099.401	21.000.000.000	21.000.000.000	
Công ty TNHH Phát triển Vgrowth (Validus) (v)	49.998.000.000	49.998.000.000	68.886.000.000	26.888.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	
Endurance Capital Vietnam Ltd (vi)	-	-	-	11.780.792.510	11.780.792.510	11.780.792.510	
Các đối tượng khác	3.123.221.002	3.123.221.002	68.145.179.404	65.105.179.404	83.221.002	83.221.002	
	336.617.309.342	336.617.309.342	529.152.444.448	492.081.192.354	299.546.057.248	299.546.057.248	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (viii)	1.330.000.000	1.330.000.000	-	1.330.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (ix)	38.759.507.600	38.759.507.600	19.399.881.240	19.359.626.360	38.719.252.720	38.719.252.720	
	40.089.507.600	40.089.507.600	19.399.881.240	20.689.626.360	41.379.252.720	41.379.252.720	
	376.706.816.942	376.706.816.942	548.552.325.688	512.770.818.714	340.925.309.968	340.925.309.968	

Vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2020			Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng			Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ				Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng							
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (vii)	93.160.000.000	93.160.000.000	93.400.000.000	240.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (viii)	9.310.000.000	9.310.000.000	-	-	9.310.000.000	9.310.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (ix)	128.311.474.911	128.311.474.911	19.641.078.280	38.723.884.360	147.394.280.991	147.394.280.991	
	230.781.474.911	230.781.474.911	113.041.078.280	38.963.884.360	156.704.280.991	156.704.280.991	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (ix)	(38.759.507.600)	(38.759.507.600)	(19.399.881.240)	(19.359.626.360)	(38.719.252.720)	(38.719.252.720)	
	192.021.967.311	192.021.967.311	93.641.197.040	19.604.258.000	117.985.028.271	117.985.028.271	

(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An bao gồm:

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An của Công ty CP Nafoods Group theo hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621539 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 18/06/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 75/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Tài sản trên đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 298632 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 23/10/2013 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 74/HĐTC16-VIN.KHDN ký ngày 02/06/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Máy móc thiết bị, dây chuyền chanh leo IQF, máy phát điện hiệu Himoinsa đã qua sử dụng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 329/HĐTC15-VIN-KHDN ký ngày 09/09/2015;
- 01 xe ô tô con đã qua sử dụng hiệu TOYOTA FORTUNER mang biển kiểm soát số 37A-363.08 của Công ty CP Nafoods Group theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 119/HĐTC17-NAN-KHDN ký ngày 10/8/2017 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Group;
- Quyền sử dụng đất của ông Phạm Duy Thái – Phó Tổng Giám đốc và vợ là bà Hoàng Thị Như Quỳnh đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 960459 do UBND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An cấp ngày 28/06/2008 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 253/HĐTC15-VIN_KHDN ký ngày 16/07/2015 giữa Ngân hàng và ông Phạm Duy Thái – bà Hoàng Thị Như Quỳnh;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của vợ chồng ông Nguyễn Đình Hùng và bà Nguyễn Thị Trang – Trưởng phòng Ngân quỹ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CC572787 do UBND thành phố Vinh cấp ngày 15/07/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 131/HĐTC16-VIN-KHDN ký ngày 05/08/2016 giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đình Hùng – bà Nguyễn Thị Trang;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CĐ 837675 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/07/2016 giữa Ngân hàng và Công ty CP Nafoods Miền Nam chi tiết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 115/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018;
- Máy móc thiết bị sản xuất của Công ty Nafoods Miền Nam đã được hình thành và phần giá trị gia tăng mà Bên Thế chấp đầu tư thêm gắn liền với máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 116/TC18/NAN.KHDN ngày 09/08/2018;
- Hàng hóa và hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu Công ty CP Nafoods Group theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 37/TC20-NAN;
- Quyền đòi nợ của Công ty CP Nafoods Group phát sinh từ các hợp đồng thương mại được hình thành trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hợp đồng vay số 38/HDDTC2020.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất

trong từng thời kỳ. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

- Tài sản trên đất và tài sản hình thành trong tương lai tại Ấp Hốc Thơm 1, xã Hòa Khánh Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng đất số CT005267;
- Phần vốn góp của CTCP Tập đoàn Nafoods vào Công ty CP Nafoods Miền Nam theo hợp đồng thế chấp số 27/TC17/NAN.KHDN ngày 27/02/2017;
- Toàn bộ máy móc, xe gắn máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam theo Hợp đồng thế chấp số 26/TC17/NAN.KHDN ngày 27/02/2017 và phụ lục đính kèm;
- Chiếc ô tô 7 chỗ thuộc sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo hợp đồng thế chấp số 66/TC19/VCB.NAN ngày 15/8/2019.

(ii) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh bao gồm:

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP Vinh của Công ty CP Nafoods Group theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 08/04/2019 với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, hạn mức này bao gồm cả khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 17/07/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất quy định tại các Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 12 tháng 10 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hào. Tài sản thế chấp là căn hộ T1-A37.04 KDC cao cấp Masteri Thảo Điền thuộc Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ tại 159 Xa lộ Hà Nội, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Diệp Thị Mỹ Hào – Phó Tổng Giám đốc;
- Các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và các cá nhân. Tài sản cầm cố là 572.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty CP Nafoods Group phát hành;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 15 tháng 10 năm 2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và bà Diệp Thị Mỹ Hào. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất đối với Thửa Đất số 179, tờ bản đồ số 23 đã được UBND huyện Bình Chánh cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 609569 ngày 16 tháng 04 năm 2015 đứng tên Ông Huỳnh Văn Tài và được chuyển nhượng cho bà Diệp Thị Mỹ Hào sinh năm 1982 CMND số 2252023666 theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, QSHNỞ và tài sản khác gắn liền với đất được Công chứng viên Văn phòng Công chứng quận 8, TP.HCM công chứng ngày 27/04/2015, số công chứng 005433, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD, số biến động 27622.006331. CN.VP.
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021683 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 02/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group với số tiền là 4.000.000.000 đồng (Bốn tỷ đồng chẵn).
- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2019/HĐBĐ/NHCT442-NAFOODS GROUP ngày 30/05/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty Cổ phần Nafoods Group. Tài sản cầm cố là chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành xác nhận quyền tài sản của Bên Cầm Cố, cụ thể như sau: Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn số BA 00021700 do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN TP Vinh phát hành ngày 17/05/2019 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group với số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

(**) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS TAY NGUYEN ngày 29 tháng 04 năm 2020 với số tiền cả VND và USD với tổng mức dư nợ vay không vượt quá 38 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ với mục đích thanh toán chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh cây giống, hoa quả, nước ép trái cây, phân bón và các sản phẩm nông nghiệp khác.

Tài sản đảm bảo bao gồm:

- 01 xe ô tô con, nhãn hiệu TOYOTA, số loại: FORTUNE, màu bạc, BKS 37A-248.92 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- 100 trái phiếu mã CTG1727T2/02-1375 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng;
- 200 trái phiếu mã CTG1828T2/01-1816 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng;
- 4.382.870 cổ phiếu thuộc sở hữu của các cá nhân do Công ty Cổ phần Nafoods Group phát hành.

(***) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An của Công ty CP Chanh leo Nafoods theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số: 01/2020-HĐCVHM/NHCT442-NAFOODS ngày 03/06/2020 với hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng. Thời gian cho vay và lãi suất cho vay quy định trên giấy nhận nợ với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất 5ha thuộc sở hữu của Công ty CP Chanh leo Nafoods và 100 trái phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vạn Hạnh của Công ty CP Nafoods Group theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 41436/19MN/HĐTD ngày 27 tháng 11 năm 2019 với hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trái cây, nước ép trái cây các loại, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng KUNN/ Hợp đồng cấp tín dụng/ hợp đồng cấp bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn trả nợ của mỗi lần giải ngân/ từng hình thức cấp tín dụng được quy định cụ thể theo từng KUNN, hợp đồng cấp bảo lãnh hoặc hợp đồng cấp tín dụng khác tương ứng và có thể kết thúc sau thời điểm hết hiệu lực của HMTD. Kèm theo đó là Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 35907/19MN/HĐBĐ ngày 27 tháng 11 năm 2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc. Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Căn hộ 10.02 Lô A Chung cư số 170 Nguyễn Văn Hưởng, Phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh theo các giấy tờ: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BE 282046, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00817 do UBND Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07/06/2011, cập nhật thay đổi gần nhất ngày 29/10/2019.

(iv) Khoản vay Công ty Cổ phần ELOAN bao gồm:

(*) Khoản vay theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 1177/2019/HĐ/ELOAN-NFG ngày 08 tháng 05 năm 2020 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Eloan và Công ty Cổ phần Nafoods Group với tổng hạn mức cho vay theo các Phụ lục hợp đồng là 7 tỷ đồng, thời hạn vay 3 tháng nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh. Khoản vay được bảo lãnh cá nhân thực hiện bởi Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group là ông Nguyễn Mạnh Hùng, và các Phó Tổng Giám đốc là Ông Ryan Walter Galloway và bà Diệp Thị Mỹ Hào.

(**) Khoản vay theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 1178/2020/ELOAN-NFCL ngày 12 tháng 05 năm 2020 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Eloan và Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods với số tiền góp là 10.000.000.000 đồng. Thời gian góp vốn 3 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất trong từng thời kỳ.

(v) Khoản vay Công ty TNHH Phát triển Vgrowth (Validus) bao gồm:

- (*) Khoản vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty TNHH Phát triển Vgrowth và Công ty CP Nafoods Group theo hình thức Đơn đăng ký vay, thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng Đơn đăng ký vay. Khoản vay được bảo lãnh cá nhân thực hiện bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- (**) Vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty TNHH Phát triển Vgrowth và Công ty CP Chanh Leo Nafoods theo các đơn đăng ký vay với số tiền 7,5 tỷ đồng, thời gian 3 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (***) Vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty TNHH Phát triển Vgrowth và Công ty CP Nafoods Miền Nam theo các đơn đăng ký vay với số tiền 5 tỷ đồng, thời gian 3 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh;
- (****) Vay ngắn hạn được ký kết giữa Công ty TNHH Phát triển Vgrowth và Công ty CP Nafoods Tây Nguyên theo các đơn đăng ký vay với số tiền 5 tỷ đồng, thời gian 3 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (vi) Khoản vay Endurance Capital Việt Nam I của Công ty CP Nafoods Group theo hợp đồng ngày 07/05/2019 với số tiền vay là 23,3 tỷ đồng (tương đương 1.000.000 USD). Trong đó bên cho vay được quyền chuyển đổi khoản vay trị giá 11.483.700.000 đồng thành 765.580 cổ phần phổ thông và 11.816.305.850 đồng thành 905.950 cổ phần phổ thông với giá 15.000 đồng/cổ phần theo điều kiện quy định tại hợp đồng. Lãi suất khoản vay theo từng giai đoạn vay. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ.
- (vii) Khoản vay được ký kết giữa Finnish Fund For Industrial Cooperation LTD và Công ty CP Nafoods Group theo hợp đồng ngày 27/03/2019 với số tiền vay là 5.000.000 USD cho mục đích thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh sản xuất trái cây sấy sử dụng vốn vay nước ngoài của Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp, là doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp. Thời hạn vay 06 (sáu) năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian và số tiền giải ngân theo từng đợt được quy định trong Công văn số 398/NGA-THKS ngày 10/04/2020 và số 464/NGA-THKS ngày 23/04/2020 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Nghệ An về việc xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh. Số tiền đã giải ngân ngày 04/06/2020 là 93.399.929.950 đồng (tương đương 4.000.000 USD). Số còn lại chưa giải ngân 1.000.000 USD. Tài sản đảm bảo của khoản vay là:
- Thế chấp tài khoản ngân hàng; toàn bộ số dư trên tài khoản ngân hàng; các khoản phải thu; quyền tài sản; bộ lưu trữ làm mát; máy móc thiết bị; và tất cả các quyền, lợi ích, hoàn trả và các khoản thanh toán khác mà Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp nhận được để trao đổi, thuộc hoặc liên quan đến, và bất kỳ tài sản nào dưới mọi hình thức để trao đổi, mua bán hoặc thay thế, bất kỳ quyền nào và tài sản được đề cập từ ở trên (Theo quy định tại Điều 3 của Thỏa thuận vay và Điều 3.1 của Thỏa thuận thế chấp động sản).
 - Thế chấp tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán của Công ty con thuộc sở hữu của Bên đi vay và các cổ đông khác của Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp (Theo quy định tại Điều 3 của Thỏa thuận vay và Điều 1.1 của Thỏa thuận thế chấp cổ phần).
 - Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam đối với nghĩa vụ của Bên đi vay theo các tài liệu cấp vốn (Theo quy định tại Điều 3 và Điều 17 của Thỏa thuận vay).
- (viii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh của Công ty CP Chanh leo Nafoods theo hợp đồng tín dụng số 01/2018HĐCVDĐĐT/NHCT442-CHANHLEONAFODDS ngày 23/05/2018 với số tiền 16 tỷ với thời gian là 72 tháng, lãi suất điều chỉnh theo từng kì. Khoản vay với mục đích xây dựng cơ sở vật chất. Tài sản đảm bảo là hệ thống tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ix) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo hợp đồng số 101/ĐTDA17/NAN.KHDN ngày 27/02/2017, hạn mức tín dụng 61 tỷ VND, 3,9 triệu USD và 5 triệu EUR. Khoản vay được đảm bảo tài sản bằng:
- Tài sản trên đất và tài sản hình thành trong tương lai tại Ấp Hốc Thơm 1, xã Hòa Khánh Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An thuộc quyền sử dụng đất số CT005267;
 - Góp vốn của Công ty CP Nafoods Group vào Công ty CP Nafoods Miền Nam;

Toàn bộ máy móc, xe máy thuộc sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	12.029.593.337	8.541.964.137
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 23)	1.034.242.983	4.546.919.670
Sử dụng Quỹ	(2.322.865.912)	(1.059.290.470)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	10.740.970.408	12.029.593.337

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	362.997.820.000	-	(620.000)	21.437.607.151	90.938.393.396	20.452.761.136	495.825.961.683
Góp vốn trong năm	204.990.630.000	64.473.871.307	-	-	-	-	269.464.501.307
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	47.880.755.822	37.857.466	47.918.613.288
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(72.758.404.044)	-	(72.758.404.044)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	9.093.839.340	(9.093.839.340)	-	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	(4.546.919.670)	-	(4.546.919.670)
Giảm khác	-	-	-	(2.256.502.126)	(31.735.126.531)	(19.924.225.825)	(53.915.854.482)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	20.684.859.633	566.392.777	681.987.898.082
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	567.988.450.000	64.473.871.307	(620.000)	28.274.944.365	20.684.859.633	566.392.777	681.987.898.082
Góp vốn trong kỳ	9.059.500.000	2.756.805.850	-	-	-	50.000.000	11.866.305.850
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	37.194.865.488	88.266.192	37.283.131.680
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	4.136.971.926	(4.136.971.926)	-	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i) (Thuyết minh số 22)	-	-	-	-	(1.034.242.983)	-	(1.034.242.983)
Khác	-	-	-	(2.055.588.696)	51.920.539	(51.920.539)	(2.055.588.696)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	577.047.950.000	67.230.677.157	(620.000)	30.356.327.595	52.760.430.751	652.738.430	728.047.503.933

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 5 năm 2020, Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi lần lượt là 20% và 5% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 22 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn thành chào bán 905.950 cổ phiếu riêng lẻ, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá là: 9.059.500.000 đồng cho Endurance Capital Vietnam I Limited. Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2020, Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi để tăng vốn điều lệ của Công ty cho phần vốn góp tăng thêm này.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.704.795	577.047.950.000	56.798.845	567.988.450.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.704.795	577.047.950.000	56.798.845	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.345.862	453.458.620.000	44.439.912	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.704.795	577.047.950.000	56.798.845	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.345.862	453.458.620.000	44.439.912	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	37.283.131.680	14.530.195.763
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	37.194.865.488	14.523.010.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	56.838.667	36.961.782
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	654	393

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	56.798.845	36.299.782
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	905.950	7.259.681
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	57.704.795	43.559.463
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.838.667	36.961.782

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	974.997	632.231

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	448.090.026.891	471.631.589.575
Doanh thu bán hàng trong nước	189.506.193.081	59.916.444.887
	637.596.219.972	531.548.034.462

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chiết khấu thương mại	528.506.000	-
Giảm giá hàng bán	872.798.639	354.464.465
Hàng bán bị trả lại	1.138.625.886	1.879.778.472
	2.539.930.525	2.234.242.937

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hàng xuất khẩu	352.492.817.419	405.430.709.082
Giá vốn hàng bán trong nước	144.772.710.476	24.169.372.387
	497.265.527.895	429.600.081.469

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.392.733.758	1.021.649.490
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.909.568.416	1.661.427.200
	3.302.302.174	2.683.076.690

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.927.803.882	15.237.869.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.548.546.588	2.067.990.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	863.045.894	-
Lỗ từ mua cổ phần	-	2.482.422.679
Dự phòng giảm giá đầu tư trích trong kỳ	3.779.927	-
Chi phí tài chính khác	2.518.840.523	848.535.702
	21.862.016.814	20.636.818.684



31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.588.288.700	5.102.673.612
Chi phí nguyên vật liệu	2.439.800.336	1.378.018.212
Chi phí khấu hao	79.780.716	79.780.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.315.391.520	31.383.683.908
Chi phí khác	3.292.864.667	3.827.362.251
	50.716.125.939	41.771.518.699

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.560.372.396	8.999.780.370
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	289.436.840	569.422.926
Chi phí khấu hao	2.694.917.960	2.688.350.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.858.799.289	1.682.956.402
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.676.501.456	-
Chi phí khác	7.277.251.888	5.522.149.830
	28.357.279.829	19.462.659.744

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	264.936.026.484	302.768.140.132
Chi phí nguyên vật liệu	36.838.564.517	32.283.157.024
Khấu hao và phân bổ	11.385.447.432	11.164.464.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.649.065.217	65.377.525.338
Chi phí khác	19.715.355.286	9.018.132.767
	419.524.458.936	420.611.419.317

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp và Công ty CP Nafoods Tây Nguyên có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026). Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.930.000.839	20.998.231.741
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	11.471.981.190	219.695.898
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	(569.352.260)	(144.027.445)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	288.338.820	508.053.071
Cộng lại lãi/(lỗ) từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất	22.560.237.306	1.591.827.714
Thu nhập chịu thuế trước khi bù trừ với lỗ	73.681.205.895	23.173.780.979
Lỗ thuế các năm trước mang sang của các Công ty con	(7.816.487.946)	-
Thu nhập chịu thuế	65.864.717.949	23.173.780.979
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	15.881.645.605	-
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 5%	28.970.155.996	20.937.956.748
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	23.216.151.957	-
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	1.057.997.206	2.235.824.231
Lỗ thuế của các Công ty con	(3.261.232.815)	-
Chi phí thuế thu TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	3.176.329.121	-
Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 5%	1.448.507.800	1.046.897.837
Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	2.321.615.196	-
Chi phí thuế thu TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	211.599.441	447.164.846
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	551.207.775
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.158.051.558	2.045.270.458

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương.

Lỗ thuế

Lỗ thuế có thể được mang sang để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa không quá 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Lỗ thuế được mang sang tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương.

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau của các công ty con được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ đã quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2015	Chưa quyết toán	(915.441.028)	915.441.028	-	-	2020
2016	Chưa quyết toán	(638.038.396)	638.038.396	-	-	2021
2017	Chưa quyết toán	(6.782.491.057)	6.782.491.057	-	-	2022
2018	Chưa quyết toán	(14.077.318.451)	7.598.245.748	-	(6.479.072.703)	2023
2020	Chưa quyết toán	(3.261.232.815)	-	-	(3.261.232.815)	2025
		(25.674.521.747)	15.934.216.229	-	(9.740.305.518)	

Thuế hoãn lại

Chi tiết chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Số dư đầu kỳ	6.994.788.925	2.572.023.405
Thay đổi các khoản chênh lệch tạm thời trong kỳ	(4.511.182.399)	4.422.765.520
Số dư cuối kỳ	2.483.606.526	6.994.788.925

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Bên liên quan	Chi phí gia công	26.595.145.170	26.855.789.770
		Doanh thu cho thuê máy	31.200.000	-
		Lãi tiền cho vay	265.503.993	853.190.734
		Mượn tiền	492.298.132	1.720.818.475
		Nhận thanh toán tiền cho vay	4.578.442.359	-
		Doanh thu bán hàng hóa	110.202.406	82.400.000
		Chi phí thuê chuyên gia	724.411.054	249.216.510
		Mua nguyên vật liệu	301.134.850	367.353.200
Công ty Cổ phần Nông nghiệp La Giang	Công ty liên kết	Lãi từ cho vay	3.292.547	1.500.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Quế Phong	Công ty liên kết	Thu hộ	500.000	-
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	7.091.467.000	67.870.000
		Giảm giá hàng bán	526.506.000	-
		Mua nguyên vật liệu	11.437.193.000	1.673.756.204
		Mua hàng hóa	1.180.000.000	549.743.230
Công ty Cổ phần Đầu tư LMC	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	994.228.406	-
		Cho vay	29.555.962.823	2.844.000.000
		Lãi tiền cho vay	157.337.032	217.521.066
		Mua hàng hóa	17.641.453.190	22.749.092.888
		Chuyển tiền hợp tác đầu tư	92.501.997.468	-
		Chi phí thuê xe tải	27.060.000	49.200.000
		Mượn tiền	9.100.000.000	-
		Chi phí lãi vay	-	7.240.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 18.

36. Báo cáo bộ phận

36.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

36.2 Theo lĩnh vực địa lý

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Miền Bắc,			Tổng cộng
	Miền Nam	Miền Trung	Xuất khẩu	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.830.603.425	69.777.317.656	446.448.368.366	635.056.289.447
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	85.720.671.777	59.052.038.699	352.492.817.419	497.265.527.895
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.109.931.648	10.725.278.957	93.955.550.947	137.790.761.552

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Miền Bắc,			Tổng cộng
	Miền Nam	Miền Trung	Xuất khẩu	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.492.797.590	7.264.837.752	469.556.156.183	529.313.791.525
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.832.034.977	2.301.892.659	405.466.153.833	429.600.081.469
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.660.762.613	4.962.945.093	64.090.002.350	99.713.710.056

37. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của thành viên Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VND	VND
Tổng lương và các khoản lợi ích khác	2.343.092.686	2.545.291.327

38. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
Trong vòng một (1) năm	734.260.590	651.313.885
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	2.937.042.359	2.605.255.541
Từ năm (5) năm trở lên	7.525.160.255	5.691.382.189
	11.196.463.204	8.947.951.615

39. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Tập đoàn chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Tập đoàn đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.24. Các rủi ro chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Quản trị rủi ro của Tập đoàn được thực hiện bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn với sự kết hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc, và tập trung vào đảm bảo các dòng tiền ngắn và trung hạn một cách chủ động thông qua tối thiểu hóa chịu tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính đáng kể được mô tả dưới đây.

39.1 Rủi ro thị trường

Tập đoàn có rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính và đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất mà phần lớn phát sinh từ hoạt động kinh doanh

Biến động tỷ giá hối đoái

Phần lớn các giao dịch của Tập đoàn là Đồng Việt Nam. Tập đoàn chịu tác động rủi ro biến động tỷ giá do có các khoản mua bán bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR).

Ngoại tệ của tài sản tài chính và nợ tài chính được chuyển thành VND ở tỷ giá gần nhất như sau:

	30 tháng 6 năm 2020				31 tháng 12 năm 2019			
	USD	EUR	SGD	VND	USD	SGD	VND	
Tài sản tài chính	461.074.249.757	-	433.896.577	461.508.146.334	299.893.967.081	444.756.130	300.338.723.211	
Nợ phải trả tài chính	(169.630.861.916)	-	-	(169.630.861.916)	(3.799.388.000)	-	(3.799.388.000)	
Ảnh hưởng ngắn hạn	291.443.387.841	-	433.896.577	291.877.284.418	296.094.579.081	444.756.130	296.539.335.211	
Nợ phải trả tài chính	(38.030.852.837)	(12.424.393.680)	-	(50.455.246.517)	(12.890.118.800)	-	(12.890.118.800)	
Ảnh hưởng dài hạn	(38.030.852.837)	(12.424.393.680)	-	(50.455.246.517)	(12.890.118.800)	-	(12.890.118.800)	

Do ảnh hưởng của biến động tỷ giá tới các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn là không đáng kể vì thế phần phân tích về biến động tỷ giá hối đoái không được trình bày trong báo cáo.

39.2 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.213.583.132	13.898.544.471
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.822.874.180	9.000.000.000
Phải thu thương mại và phải thu khác	564.816.742.961	535.662.797.492
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.145.209.294	33.377.559.277
	778.998.409.567	591.938.901.240

Tập đoàn liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Tập đoàn, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng.

39.3 Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tập đoàn duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6, các khoản nợ của Tập đoàn có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm	1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
30 tháng 6 năm 2020			
Các khoản vay	376.706.816.942	192.021.967.311	-
Phải trả thương mại	142.903.653.987	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	26.272.604.438	-	-
	545.883.075.367	192.021.967.311	-
31 tháng 12 năm 2019			
Các khoản vay	340.925.309.968	117.985.028.271	-
Phải trả thương mại	83.442.500.682	-	-
Nợ phải trả tài chính khác	21.772.528.369	-	-
	446.140.339.019	117.985.028.271	-

40. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	31.745.209.294	14.977.559.277
- Cho đối tượng khác vay	18.400.000.000	18.400.000.000
- Phải thu thương mại và phải thu khác	564.816.742.961	535.662.797.492
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.213.583.132	13.898.544.471
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	101.822.874.180	9.000.000.000
	778.998.409.567	591.938.901.240

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay		
- Vay từ các bên liên quan	-	-
- Vay ngân hàng	565.605.563.251	458.827.117.237
- Vay từ các đối tượng khác	3.123.221.002	83.221.002
Nợ phải trả tài chính khác		
- Phải trả người bán	142.903.653.987	83.442.500.682
- Nợ tài chính phải trả khác	26.272.604.438	21.772.528.369
	737.905.042.678	564.125.367.290

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

42. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Lê Văn Huỳnh
Người lập

Đặng Thị Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

